



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

THÔNG BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP THÁNG X/2019



HÀ NỘI, THÁNG XI/2019

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tháng do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024.37733372; 024.37733090-407

Fax: 024.38358626

Email: son.nguyenhong@imh.ac.vn;

Webside: <http://www.imh.ac.vn>



MỤC LỤC

	Trang
I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG X/2019	1
1. Vùng Tây Bắc.....	1
2. Vùng Việt Bắc.....	2
3. Vùng Đông Bắc.....	3
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	5
5. Vùng Bắc Trung Bộ	6
6. Vùng Trung Trung Bộ.....	7
7. Vùng Nam Trung Bộ.....	8
8. Vùng Tây Nguyên	10
9. Vùng Nam Bộ.....	11
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2019.....	12
III. DỰ BÁO THỜI TIẾT TRONG THÁNG XI/2019 VÀ DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG XI, XII/2019 và tháng I/2019.....	17
V. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	18
V. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	18

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG X/2019

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng X/2019 tại các địa phương trong cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,1°C đến 2,3°C)(hình 10).

Hầu hết các khu vực có lượng mưa xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -462,2mm đến 736,6mm. (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -161,6 giờ đến 100,4 giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -12% đến 8%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng X/2019 ở từng vùng của nước ta như sau:

1. Vùng Tây Bắc

1.1. Diễn biến nhiệt độ

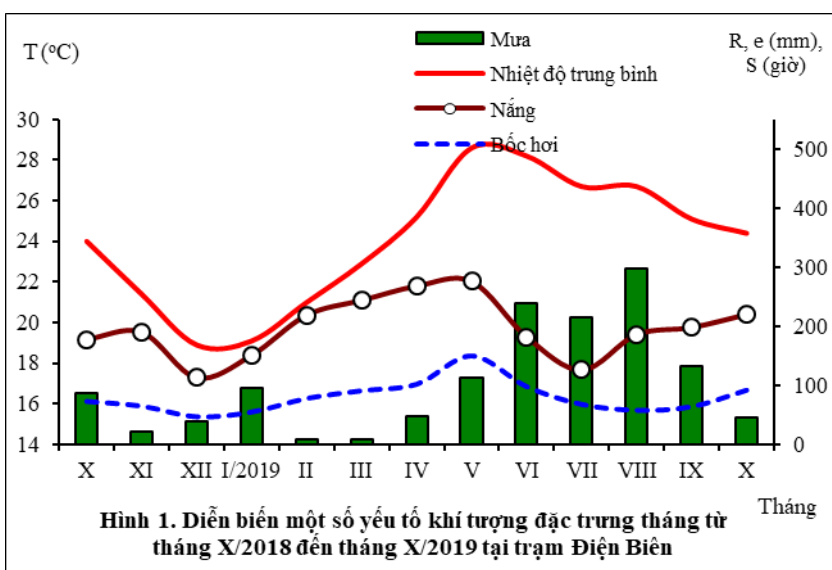
Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,1 đến 2,2°C; với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ 16,9°C đến 25,4°C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ 14,4°C đến 22,4°C, giá trị thấp nhất là 6,5°C xảy ra vào ngày 31/X tại Sìn Hồ.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 21,9°C đến 31,6°C, giá trị cao nhất là 37,3°C xảy ra vào ngày 23/X tại Yên Châu. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng X/2019 ở khu vực Tây Bắc dao động phổ biến từ 46mm đến 242mm. Lượng mưa ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị



Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X/2018 đến tháng X/2019 tại trạm Điện Biên

TBNN từ -74mm đến 84,8mm.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 104mm, cao nhất là 113mm xảy ra ngày 13/X tại Mường Tè.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 4 đến 18 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 18 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 9 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng tại Điện Biên (đại diện cho vùng Tây Bắc) được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng X/2019 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -20,6 giờ đến 48,5 giờ; giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 132 giờ đến 220 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng X/2019 dao động từ 76% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -8% đến 4%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 28% xảy ra vào ngày 31/X tại Sông Mã và Ngày 30/X tại Phù Yên.

- Tổng lượng bốc hơi tháng X/2019 có giá trị phổ biến từ 28mm đến 116mm. Lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-209mm đến 69mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 2-5mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện ở một số nơi từ 1 – 2 ngày với 1 ngày có cường độ mạnh xảy ra tại Yên Châu.

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 đến 9 ngày

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng X/2019 vùng Việt Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,6⁰C đến 2,0⁰C) (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ 16,9⁰C đến 25,8⁰C

- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 15,1⁰C đến 23,1⁰C, nhiệt độ không khí thấp nhất là 9,9⁰C xảy ra vào ngày 31/X tại Mù Căng Chải.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 20,1⁰C đến 30,2⁰C, nhiệt độ không khí cao nhất là 34,6⁰C xảy ra vào ngày 5/X tại Bảo Lạc.

2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 43 mm đến 242mm; cao nhất là 415mm tại Bắc Quang, lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh TBNN từ -89,7mm đến 143,3mm. Diễn biến của tổng lượng mưa tháng ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 13mm đến 125mm. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 9 – 21 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 14 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 13 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng tháng X/2019 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 89 giờ đến 146 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-63,9 giờ đến 13,1 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng X/2019 phổ biến từ 79

đến 42%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-6% đến 6%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 27%, xảy ra vào ngày 31/X tại Ngân Sơn và Bắc Cạn.

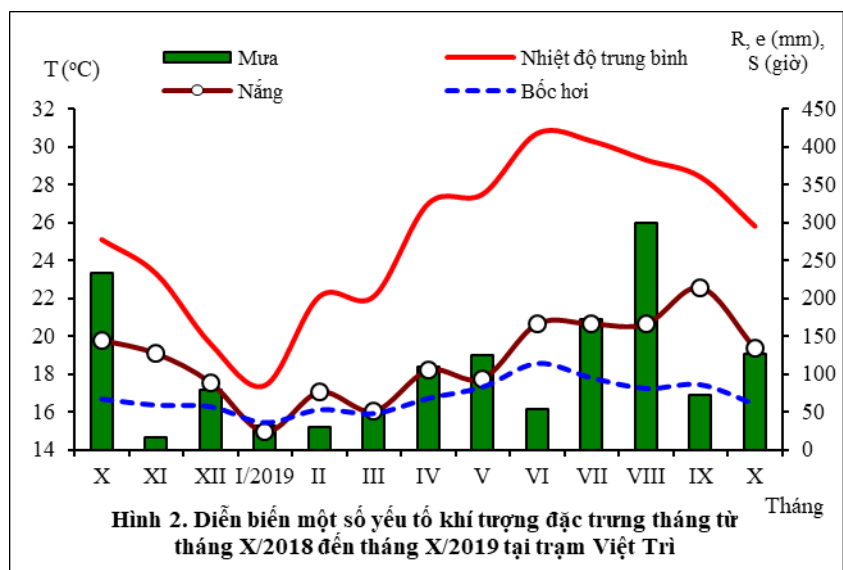
- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 11mm đến 91mm, và có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-371mm đến -6mm) riêng tại Mù Căng Chải có giá trị cao hơn giá trị lượng mưa 4mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 7mm.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 - 2 ngày.
- Đông xảy ra ở một số khu vực từ 1 đến 7 ngày.

3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X/2018 đến tháng X/2019 tại trạm Việt Trì

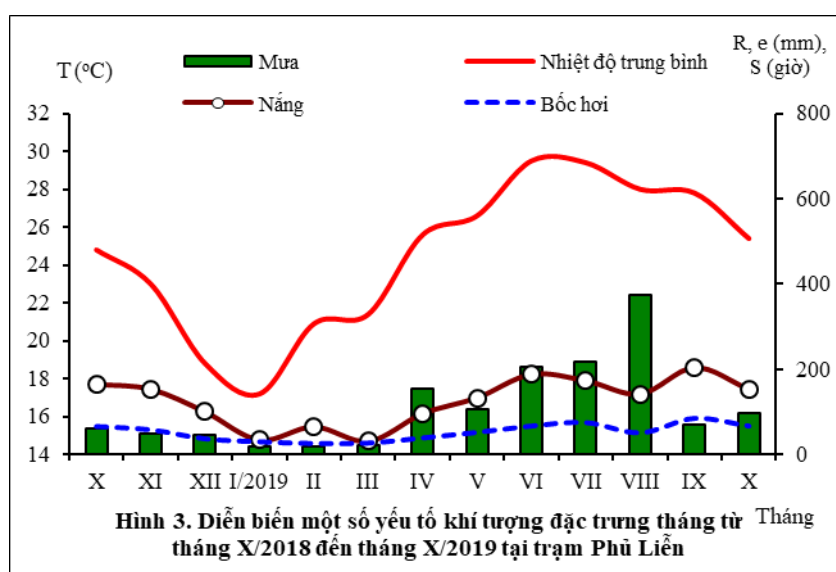
- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,6°C đến 1,6°C; có giá trị dao động từ 21,5°C đến 26°C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 26,2°C đến 31,0°C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 34,8°C xảy ra vào các ngày 6/X tại Hữu Lũng.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 18,5°C đến 23,5°C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 9°C xảy ra vào ngày 30/X tại Trùng Khánh. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Liễn được thể hiện trên hình 3.

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng X/2019 dao động phổ biến từ 23mm đến 102mm, cao nhất là Móng Cái 180mm và Cửa Ông 168mm phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-94,5mm đến 17,4 mm) (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X/2018 đến tháng X/2019 tại trạm Phù Liễn

động phổ biến từ 8 đến 68mm, cao nhất là 79mm xảy ra ngày 8/X tại Cửa Ông.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 8 - 15 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 8 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 13 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Liễn) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng X/2019 đo được ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-68,4 giờ đến -7,8 giờ) (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 107 giờ đến 191 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng X/2019 ở các nơi dao động phổ biến từ 79 đến 88%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -1% đến 8%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 22% xảy ra vào ngày 30/X tại Sơn Động.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 48mm đến 98mm. Lượng bốc hơi các khu vực trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa -54mm đến 44mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 - 6mm (hình 14).

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 2 – 8 ngày.

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị dao động từ 25,4⁰C đến 26,7⁰C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,9⁰C đến 2,1⁰C) (hình 10);

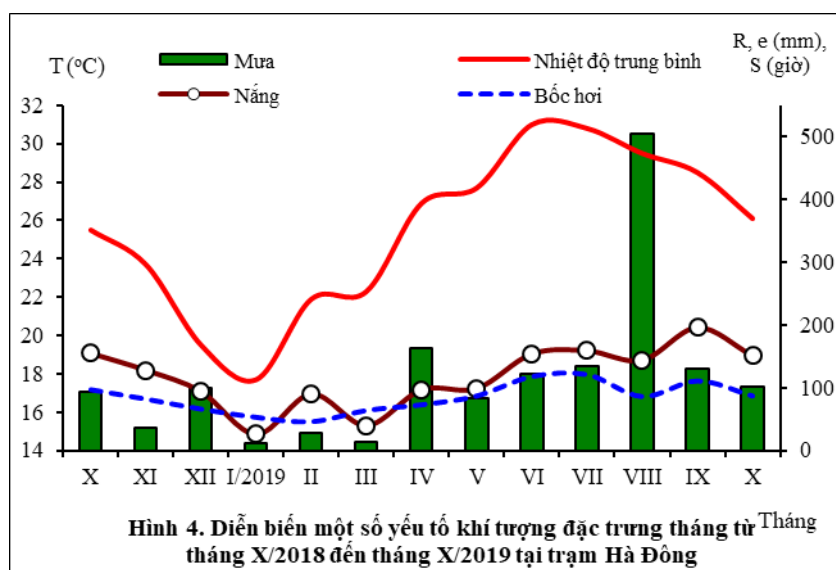
- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 29,2⁰C đến 30,9⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 35,1⁰C xảy ra vào ngày 1/X tại Láng và Hưng Yên;

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 22,8⁰C đến 24⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 17,2⁰C xảy ra vào ngày 30/X tại Nho Quan. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -109,6mm đến 256,5mm (hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 59mm đến 261mm, cao nhất là 490mm xảy ra tại Nho Quan.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 24 đến 90mm, cao nhất là 216mm xảy ra vào ngày 24/X tại Nho Quan. Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 10 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 11 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 7 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Hà Đông được



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ Tháng tháng X/2018 đến tháng X/2019 tại trạm Hà Đông

thể hiện trên hình 4.

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng X/2019 ở các nơi trong vùng dao động từ 13 giờ đến 175 giờ; có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -161,6 giờ đến -9,3 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 74% đến 86%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ (-8% đến 3%) (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 30% xảy ra vào ngày 30/X tại Hà Đông.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 59mm đến 103mm; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 8mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa tháng từ -415mm đến -8mm, riêng tại Hải Dương cao hơn giá trị lượng mưa 44mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện 1 ngày tại Hưng Yên và Láng.
- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 2 ngày.
- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 4 đến 11 ngày.

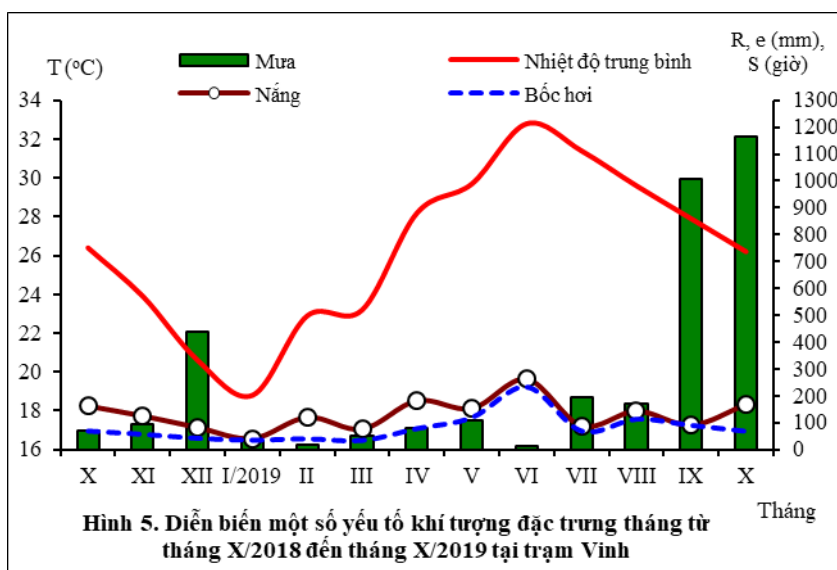
5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1°C đến $1,9^{\circ}\text{C}$ (hình 10) và có giá trị từ 25°C đến $26,2^{\circ}\text{C}$.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ $29,3^{\circ}\text{C}$ đến $31,2^{\circ}\text{C}$, giá trị nhiệt độ cao nhất là 37°C xảy ra vào ngày 5/X tại Hội Xuân.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ $22,2^{\circ}\text{C}$ đến $24,1^{\circ}\text{C}$, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là $14,8^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 31/X tại Hội Xuân. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X/2018 đến tháng X/2019 tại trạm Vinh

5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng X/2019, phần lớn các khu vực có lượng mưa phổ biến từ 72mm đến 711mm, cao nhất là tại Vinh 1164mm. Tổng lượng mưa tháng xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -122,8mm đến 736,6mm (hình 11).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 18 đến 190mm. Cao nhất là 700mm xảy ra ngày 16/10 tại Vinh.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 14 - 21 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 8 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 5 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng dao động phổ biến từ 131 đến 194 giờ, tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -19,5 giờ đến 60,4 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 83% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-4% đến 3%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 36% xảy ra vào ngày 30/X tại Đô Lương.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 43mm đến 75mm, lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 3 - 5mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-1096mm đến -41mm).

5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện 1 - 2 ngày với cường độ nhẹ.

- Đông xuất hiện ở một số nơi từ 4 – 14 ngày.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng X/2019 từ 22,7⁰C đến 27,2⁰C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,7⁰C đến 1,9⁰C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 27,3⁰C đến 30,9⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 35,2⁰C xảy ra vào ngày 3/X tại Tuyên Hóa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 19,8⁰C đến 24,6⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 17,3⁰C xảy ra vào ngày 20/X tại A Lưới.

6.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa trong tháng X/2019 ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -462,6mm đến 111,3mm. Lượng mưa ở Trung Trung Bộ dao động từ 228 – 598mm, cao nhất là Trà My 927mm, Ba Tơ 897mm và Tam Kỳ 752mm.

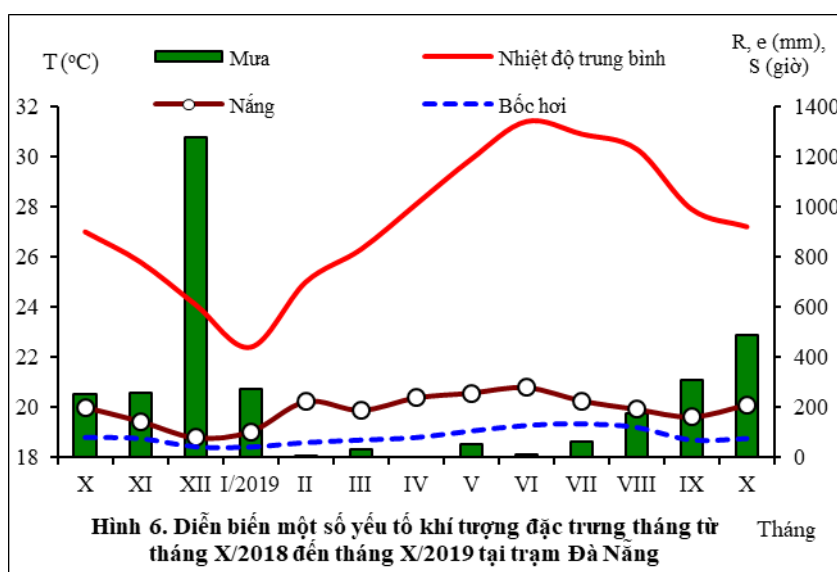
- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 67 mm đến 272mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 15 đến 21 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 7 đến 10 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 11 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 135 giờ đến 233 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-17,3 giờ đến 100,4 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 81% đến 91%, phổ biến ở mức



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X/2018 đến tháng X/2019 tại trạm Đà Nẵng

xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -3% đến 3%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 47% xảy ra vào ngày 1/X tại Khe Sanh.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 36mm đến 80mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 6mm. Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-891mm đến -161mm).

6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện 1 ngày tại Tuyên Hóa với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 11 ngày.

7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

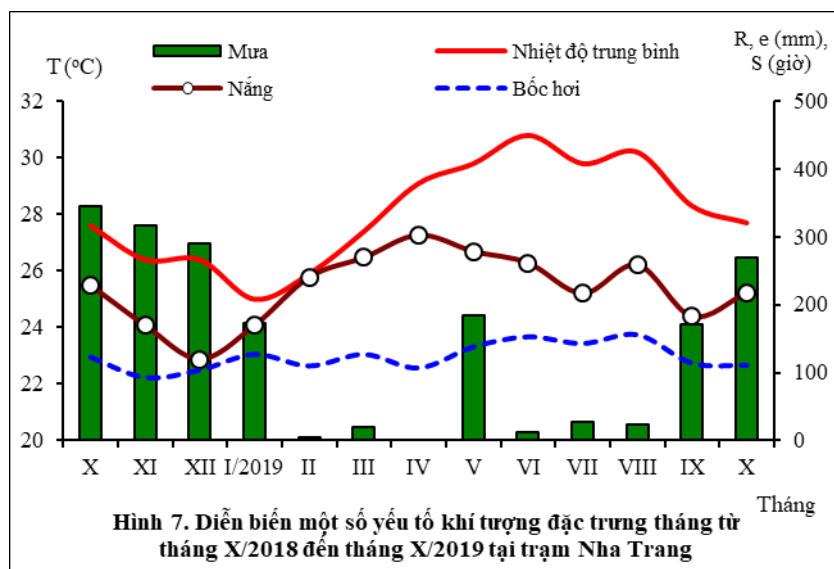
Nhiệt độ không khí trung bình tháng X/2019 từ 26,3°C đến 28,5°C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1,1°C đến 1,8°C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 30,1⁰C đến 32,7⁰C giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 34,3⁰C xảy ra vào ngày 4/X tại Tuy Hòa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 23,7⁰C đến 25,4⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 22,6⁰C, xảy ra vào ngày 10/X tại Phan Rang. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng VIII/2019, ở hầu hết các khu vực lượng mưa dao động từ 2mm đến 557mm, cao nhất là 623 tại Quy Nhơn. Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -167,7mm đến 159,7mm). Diễn biến



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X/2018 đến tháng X/2019 tại trạm Nha Trang

tổng lượng mưa tháng tại trạm Nha Trang được thể hiện trên hình 7.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1mm đến 165mm.

- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 2 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 9 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 4 đến 19 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng X/2019 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 213 giờ đến 275 giờ; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (35,7 giờ đến 59,8 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 77% đến 87%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -7% đến 0%, (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 49% xảy ra vào ngày 4/X tại Tuy Hòa.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 64mm đến 125mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-543mm đến -158mm) riêng tại Phan Thiết cao hơn giá trị lượng mưa 114mm.

7.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 2 - 8 ngày.

8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng X/2019 từ 19,1⁰C đến 26,4⁰C; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,7⁰C đến 1,8⁰C (hình 10).

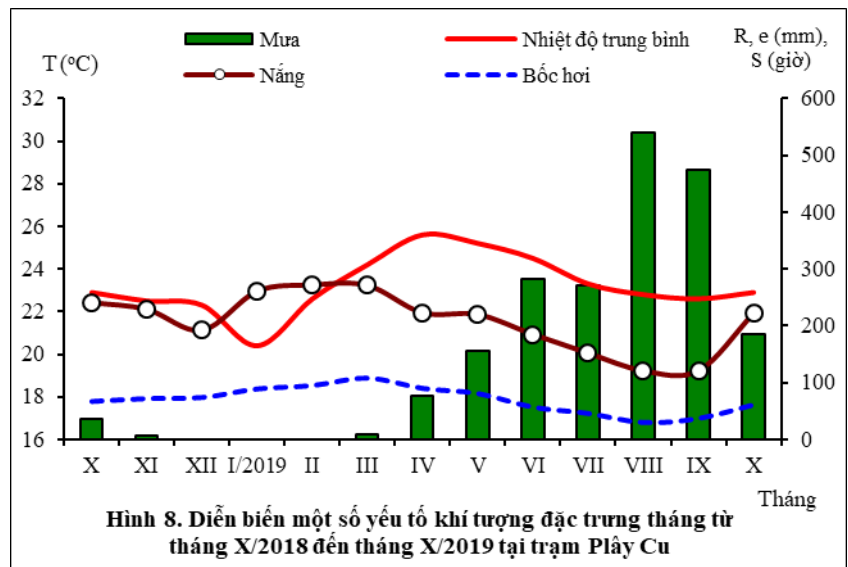
- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 23,8⁰C đến 31,9⁰C; giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 34,6⁰C xảy ra vào ngày 8/X tại Ayunpa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 15,1 đến 23⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 12,6⁰C xảy ra vào ngày 10/X tại Đà Lạt. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.

8.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng X/2019 ở khu vực Tây Nguyên có lượng mưa 54 đến 394mm, cao nhất là 440mm tại An Khê. Lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -86,2mm đến 107,2mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 18mm đến 132mm. Số ngày mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 10 đến 23 ngày, trong đó số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 10 ngày, số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 18 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.



Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X/2018 đến tháng X/2019 tại trạm Plây Cu

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng X/2019 phổ biến từ 174 giờ đến 243 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ (19,2 giờ đến 64.8 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -6% đến -1% (hình 13), có giá trị phổ biến từ 76% đến 86%; độ

ẩm không khí thấp nhất là 34% xảy ra vào ngày 13/X tại Đắc Tô.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 43mm đến 112mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 5mm. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa từ -349mm đến -64mm.

8.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

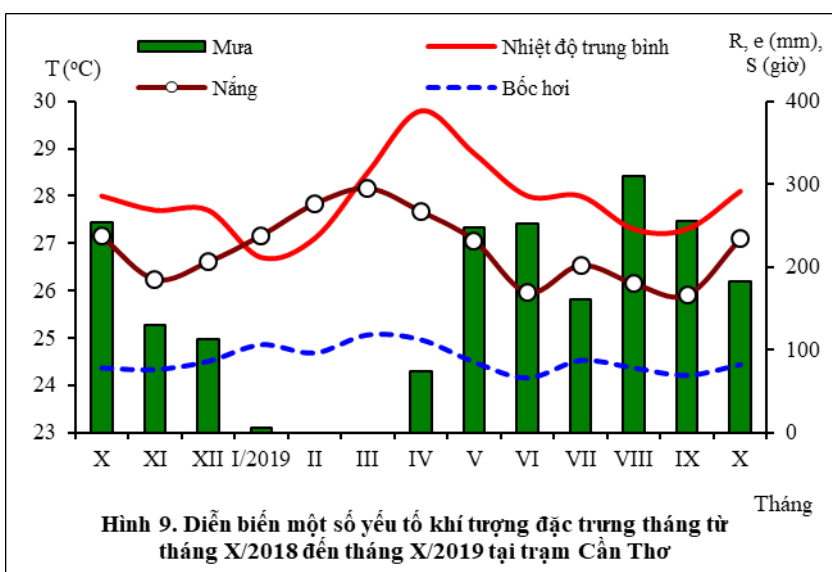
- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 17 ngày.

9. Vùng Nam Bộ

9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng IX/2019 từ 26,5⁰C đến 29⁰C phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,6⁰C đến 2,3⁰C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 31,1⁰C đến 34,1⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 35,6⁰C xảy ra vào ngày 26/X tại Tân Sơn Nhất.



Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X/2018 đến tháng X/2019 tại trạm Cần Thơ

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 22,8⁰C đến 26,2⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 21,3⁰C xảy ra vào ngày 5/X tại Phước Long. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng tại trạm Cần Thơ.

9.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng X/2019 dao động phổ biến từ 80mm đến 477mm. Lượng mưa tháng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-150,1mm đến -29,8mm) riêng tại Cao Lãnh cao hơn giá trị TBNN 131,3mm.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 34mm đến 99mm.

- Số ngày mưa trong tháng dao động từ 8 đến 28 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 18 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng X/2019 phổ biến từ 120 giờ đến 269 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (-36,3 giờ đến 58,1 giờ) riêng tại Tân Sơn Nhất và Cà Mau thấp hơn giá trị TBNN lần lượt là -9,3 giờ và - 35,8 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 72% đến 85%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -12% đến -2% riêng tại Mộc Hóa cao hơn giá trị TBNN 1% (hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 38% xảy ra vào ngày 30/X tại Tân Sơn Nhất.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 20mm đến 103mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 5mm; lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa tháng (-326mm đến -46mm) riêng tại Vũng Tàu có lượng bốc hơi tháng lớn hơn giá trị lượng mưa 23mm.

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 4 - 27 ngày.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 đến 7 ngày với cường độ nhẹ.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2019

Tháng X/2019 là tháng các tỉnh Miền Bắc tập trung thu hoạch lúa mùa và gieo trồng cây vụ đông, các tỉnh Miền Nam tiếp tục thu hoạch lúa hè thu muộn và xuống giống lúa mùa, lúa đông xuân sớm năm 2019/2020.

Trong tháng X và đầu tháng XI/2019, điều kiện khí tượng nông nghiệp không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nền nhiệt tuy cao hơn TBNN, nhưng số giờ nắng xấp xỉ, nhiều vùng thấp hơn TBNN làm ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch lúa mùa. Đặc biệt ở hầu hết các vùng lượng mưa thấp hơn TBNN, một số nơi thấp hơn lượng bốc hơi làm ảnh hưởng đến gieo trồng cây vụ đông.

Thiên tai xảy ra trong tháng 10/2019 chủ yếu là mưa lớn, lốc xoáy, sét đánh, sạt lở và triều cường tại một số địa phương 2,4 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng. Đặc biệt trong đêm ngày 30 và rạng sáng 31/10, bão số 5 (tên quốc tế là Matmo) đổ bộ vào khu vực miền Trung gây ảnh hưởng lớn tới sản xuất nông nghiệp.

Tại Phú Yên: Diện tích lúa mùa vụ 10-12ha bị ngập, ngã đổ 40ha; diện tích hoa màu khác bị ngập úng, hư hỏng 30ha;

Tại Bình Định : Diện tích lúa vụ 3 chưa kịp thu hoạch và các loại hoa màu khác bị ngập 4.500ha; 20ha nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng

Quảng Ngãi: Có 297 ha rau màu bị ngập úng, hư hỏng (Mộ Đức: 122ha, thành phố Quảng Ngãi: 175ha); 20ha keo và 15ha cây ăn quả ở Nghĩa Hành bị ngã đổ, hư hại. Riêng tại huyện Sơn Hà, theo thống kê có khoảng 100ha sản ngập úng và 20ha keo ngã đổ

Bên cạnh đó sâu bệnh xuất hiện ở một số địa phương đã gây khó khăn cho sản xuất nông lâm thủy sản.

Tính đến hết tháng 10, cả nước đã gieo cấy được 7,47 triệu ha lúa, giảm 92,3 nghìn ha so với cùng kỳ; thu hoạch được 6,35 triệu ha. Mặc dù, diện tích gieo cấy giảm nhưng năng suất bình quân ước đạt 59,6 tạ/ha, tăng khoảng 0,3 tạ/ha nên sản lượng lúa ước đạt gần 37,8 triệu tấn, giảm 3,6 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2018.

- Các địa phương phía Bắc, đã gieo cấy được 2,36 triệu ha, giảm 39 nghìn ha; thu hoạch được 2,17 triệu ha; năng suất bình quân ước đạt 56,9 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha; sản lượng ước đạt 12,35 triệu tấn, tăng 127,5 nghìn tấn so với cùng kỳ. Trong đó, ĐBSH gieo trồng đạt 1,01 triệu ha (giảm 28,7 nghìn ha); năng suất bình quân ước đạt 60,7 tạ/ha; sản lượng ước đạt 5,63 triệu tấn (tăng 157 nghìn tấn, tương đương tăng 2,9% so với cùng kỳ).

- Các địa phương phía Nam gieo cấy được 5,1 triệu ha, giảm 53,4 nghìn ha; thu hoạch được 4,18 triệu ha, giảm 34,5 nghìn ha; năng suất ước đạt 61 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng ước đạt 25,5 triệu tấn, giảm 131 nghìn tấn so với cùng kỳ năm trước. Riêng vùng ĐBSCL gieo trồng đạt 4,07 triệu ha (giảm 32,2 nghìn ha), năng suất bình quân ước đạt 61,1 tạ/ha; sản lượng ước đạt 21 triệu tấn (giảm 109,6 nghìn tấn).

1. Đối với cây lúa

- *Lúa Mùa*: Tính đến ngày 15/10, cả nước đã gieo cấy được 1.622,6 nghìn ha lúa Mùa, bằng 96,4% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.075,9 nghìn ha, bằng 97,4%, các địa phương phía Nam gieo cấy 546,7 nghìn ha, bằng 94,4%. Đến nay, lúa mùa tại các địa phương phía Bắc đã cho thu hoạch được 881,3 nghìn ha chiếm 82% diện tích gieo cấy, bằng 100,1% so với cùng kỳ. Tại các địa phương phía Nam, diện tích thu hoạch lúa mùa đến thời điểm báo cáo đạt khoảng 70 nghìn ha, bằng 88,9% cùng kỳ.

Diện tích gieo cấy lúa Mùa các tỉnh phía Bắc năm nay đạt thấp hơn năm ngoái, trong đó vùng ĐBSH ước đạt 497 nghìn ha, giảm 19,4 nghìn ha so với vụ mùa năm trước; các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc ước đạt 421,5 nghìn ha, giảm 2,7 nghìn ha; các tỉnh Bắc Trung Bộ ước đạt 157,4 nghìn ha, giảm 6,2 nghìn ha. Bên cạnh nguyên nhân chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, thiếu lao động nông nghiệp thì diện tích lúa mùa giảm nhiều do ảnh hưởng bởi các đợt nắng nóng kéo dài, thiếu nước tưới hoặc bị nhiễm mặn phải bỏ hoang.

Tại các địa phương phía Nam, nắng nóng gây khô hạn cũng là nguyên nhân chính làm giảm 5,9 nghìn ha lúa mùa tại các địa phương thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên; ngoài ra, việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ từ lúa mùa sang lúa Đông xuân tại Cà Mau cũng làm giảm diện tích lúa mùa chung toàn miền.

Dự ước năng suất lúa Mùa 2019 cả nước đạt 49,9 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha so cùng kỳ. Sản lượng lúa Mùa ước đạt 8,09 triệu tấn, giảm 176,6 nghìn tấn. Sản lượng lúa mùa giảm là do diện tích gieo trồng giảm.

- *Lúa Hè thu*: Cả nước gieo cấy được 2.009,3 nghìn ha lúa Hè thu, bằng 98% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 174,2 nghìn ha, tương đương cùng kỳ; các địa phương phía Nam đạt 1.835,1 nghìn ha, bằng 97,7%.

Các địa phương trên cả nước đã cơ bản hoàn thành thu hoạch lúa vụ Hè thu, năng suất thu hoạch ước đạt 54,8 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng đạt 11 triệu tấn, giảm 197 nghìn tấn so với vụ Hè thu năm 2018. Trong đó vùng ĐBSCL đạt 8,7 triệu tấn, giảm 96,6 nghìn tấn. Như vậy, tuy năng suất có tăng nhẹ nhưng sản lượng chung toàn vụ vẫn giảm do diện tích giảm ở hầu hết các địa phương.

- *Lúa Thu đông*: Tính đến giữa tháng 10, các tỉnh ĐBSCL đã xuống giống 722,3 nghìn ha, bằng 98,7% cùng kỳ. Tiến độ sản xuất vụ lúa Thu đông 2019 chậm hơn do một số nguyên nhân như dừng sản xuất để xả lũ tạo phù sa cho đất (Cần Thơ), chuyển đổi mùa vụ (Tiền Giang), chuyển đổi cơ cấu cây trồng (Vĩnh Long). Hiện các địa phương vẫn đang tiếp tục xuống giống.

Đến nay, toàn vùng đã thu hoạch 270,1 nghìn ha, chiếm 37,7% diện tích gieo cấy và bằng 94,9% cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa còn lại chủ yếu ở giai đoạn chắc xanh đến chín, sinh trưởng và phát triển khá tốt. Năng suất trên diện

tích thu hoạch ước đạt 53,6 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha so cùng kỳ năm trước. Ngành nông nghiệp khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, kiểm tra kỹ bệnh trên lá lúa; khi bệnh mới xuất hiện, hướng dẫn nông dân bơm rút nước, sử dụng thuốc đặc trị vi khuẩn để giảm khả năng lây lan của bệnh, bảo vệ diện tích lúa thu đông chưa thu hoạch.

2. Gieo trồng các loại rau, màu vụ đông

Trong tháng 10, các địa phương phía Bắc đã gieo trồng cây vụ đông, chi tiết như sau: Diện tích gieo trồng ngô đạt 79,7 nghìn ha, bằng 106,9% cùng kỳ năm trước; 13,5 nghìn ha khoai lang, bằng 99,5%; 5,5 nghìn ha đậu tương, bằng 92,2%; 101,6 nghìn ha rau, đậu các loại, tương đương cùng kỳ năm trước.

Ước diện tích gieo trồng cây hàng cả nước năm 2019 như sau: Diện tích gieo trồng ngô ước đạt 1.002,4 nghìn ha ngô, bằng 97% cùng kỳ năm trước; 116,3 nghìn ha khoai lang, bằng 98,6 %; 178,6 nghìn ha lạc, bằng 95,8%; 50,2 nghìn ha đậu tương, bằng 94,4%; 953,7 nghìn ha rau, đậu, bằng 101,7%.

Ở Mộc Châu, Phú Hộ chè đang giai đoạn nảy chồi đến búp hái, trạng thái sinh trưởng từ kém đến trung bình. Chè ở Ba Vì ngừng sinh trưởng.

Ở Đồng bằng Bắc Bộ khoai lang đang ra nhánh, trạng thái sinh trưởng và phát triển khá.

Ở Bắc Trung Bộ lạc đang trong giai đoạn thu hoạch, thời tiết tương đối thuận lợi.

Ở Tây Nguyên và Xuân Lộc cà phê đang trong giai đoạn quả chín, trạng thái sinh trưởng từ trung bình đến tốt.

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng X/2019

Số TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Mộc Châu	Chè lớn nảy chồi	Kém	TB	
2		Điện Biên	Chuyển vụ			
3		Văn Chấn	Chuyển vụ			
4		Tuyên Quang	Lúa xuân hè chín hoàn toàn			
5	Đông Bắc	Uông Bí	Thu hoạch lúa mùa			
6		Lạng Sơn	Lúa mùa trở bông	TB	3cm	
7		Bắc Giang	Thu hoạch lúa mùa			
8	Trung du	Phú Hộ	Chè lớn búp hái	TB	TB	

9	Bắc Bộ	Ba Vì	Chè lớn ngừng sinh trưởng			
10	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Thu hoạch lúa mùa			
12		Hải Dương	- Thu hoạch lúa mùa - Khoai lang ra nhánh	Khá	TB	
13		Hưng Yên				
14		Nam Định	Chuyển vụ			
15		Ninh Bình	Lúa mùa chín hoàn toàn	Khá	Quá ảm	
16		Thái Bình	Chuyển vụ			
17	Bắc Trung Bộ	Yên Định	Thu hoạch lạc			
18		Thanh Hoá	Chuyển vụ			
19		Quỳnh Lưu	Chuyển vụ			
20		Đô Lương	Chuyển vụ			
21	Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Chuyển vụ			
22		An Nhơn	Chuyển vụ			
23	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê quả chín	Tốt	ảm	
24	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê quả chín	TB	Quá ảm	
25		Trà Nóc	Chuyển vụ			
26		Mỹ Tho	Lúa mùa trở bông	TB	3 cm	
27		Bạc Liêu	Lúa mùa đẻ nhánh	TB	3 cm	

3. Tình hình sâu bệnh

Theo Cục Bảo vệ thực vật tình hình sinh vật gây hại trên cây lúa tính đến ngày 15/10/2019 như sau:

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 804 ha (tăng 66 ha so với kỳ trước, giảm 7.766 ha so với CKNT), nhiễm nặng 08 ha, diện tích phòng trừ 13.948 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Yên Bái, Hà Nội, Phú Thọ, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang...

- Bệnh đạo ôn

+ *Bệnh đạo ôn hại lá:* Diện tích nhiễm 7.939 ha (tăng 1.984 ha so với kỳ trước, tăng 2.705 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh Duyên Hải nam Trung bộ.

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông:* Diện tích nhiễm 1.460 ha (giảm 91 ha so với kỳ trước, tăng 650 ha so với CKNT), phòng trừ 31 ha. Tập trung các tỉnh phía Nam.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 24.897 ha (tăng 23.463 ha so với kỳ trước, giảm 4.629 ha so với CKNT), phòng trừ 18.904 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Bắc.

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 5.053 ha (giảm 185 ha so với kỳ trước, tăng 325 ha so với CKNT), nhiễm nặng 18 ha, phòng trừ 529 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam.

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 9.291 ha (giảm 2.712 ha so với kỳ trước, giảm 2.967 ha so với CKNT), nặng 967 ha, phòng trừ 1.032 ha. Phân bố ở các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, Nam Định, An Giang, Kiên Giang,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích 3.285 ha (tăng 1.073 ha so với kỳ trước, tăng 2.224 ha so với CKNT), nặng 02 ha. Tập trung tại tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long,...

- **Sâu đục thân:** DTN 712 ha (giảm 132 ha so với kỳ trước, giảm 210 ha so với CKNT), nặng 51 ha, phòng trừ 328 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh Ninh Bình, Thái Bình, Bắc Giang, Yên Bái, ...

- **Chuột:** Diện tích hại 6.911 ha (giảm 1.038 ha so với kỳ trước, tăng 4.921 ha so với CKNT), nhiễm nặng 585 ha, mất trắng 76 ha. Phân bố ở các tỉnh Thái Bình, Hải Phòng, Hải Dương...

III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG XI, XII/2019 và tháng I/2020

a. Nhiệt độ

NĐTB mùa XI-I năm 2019/2020 từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở phần lớn diện tích cả nước với chuẩn sai phổ biến từ 0 đến trên 1,5°C. Tuy nhiên, có khả năng NĐTB thấp hơn đến xấp xỉ TBNN vào tháng I/2020. Có nhiều khả năng mùa đông năm 2019/2020 ấm hơn TBNN nhưng lạnh hơn mùa đông năm 2018/2019.

b. Lượng mưa

TLM mùa XI-I/2019 thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở hầu hết diện tích cả nước.

c. Hiện tượng cực đoan

- Hoạt động của XTNĐ: Có khả năng xảy ra 1 đến 2 cơn XTNĐ ảnh hưởng đến khu vực Trung Bộ và Nam Bộ trong mùa XI-I năm 2019/2020.

- Không khí lạnh (KKL): KKL hoạt động với cường độ yếu hơn TBNN trong tháng 11, 12 và hoạt động mạnh hơn TBNN trong tháng I/2020 nên có thể xảy ra các đợt rét đậm, rét hại nhiều ngày.

- Mưa lớn: Có khả năng xảy ra các trận mưa lớn ở Trung – Nam Trung Bộ trong tháng XI/2019.

- Mưa trái mùa: Mặc dù gió mùa hè đã kết thúc, nhưng khả năng xuất

hiện mưa trái mùa trong tháng XI, XII ở Nam Bộ.

- Điều kiện khô/hạn: Thời điểm bắt đầu mùa khô hạn năm 2019/2020 có thể đến sớm hơn và nghiêm trọng hơn ở Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. Cao điểm khô hạn 2019/2020 xảy ra vào khoảng tháng II-III/2020.

V. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng X và trên cơ sở dự báo xu thế thời tiết tháng XI/2019 và dự báo khí hậu 3 tháng XI, XII/2019 và I/2020 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Miền Bắc

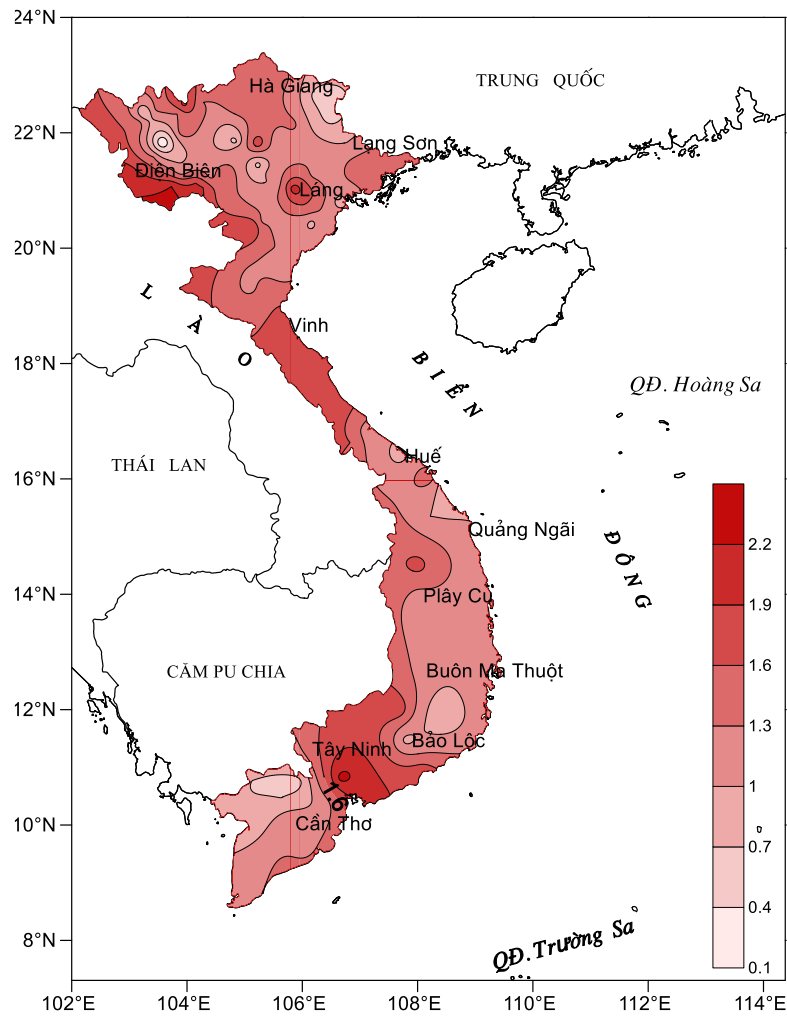
- Tập trung thu hoạch lúa mùa trung vụ;
- Tập trung làm đất gieo trồng các cây vụ đông trên những diện tích mới và chăm sóc các cây vụ đông: ngô, đậu tương, khoai tây, khoai lang đã được trồng trước đó;
- Tăng cường các biện pháp phòng trừ sâu bệnh;
- Tập trung khắc phục hậu quả do mưa lũ, úng ngập gây ra, đồng thời sẵn sàng các biện pháp ứng phó với lũ, đề phòng lũ ống và lũ quét ở những địa hình dốc cao.

2. Miền Nam:

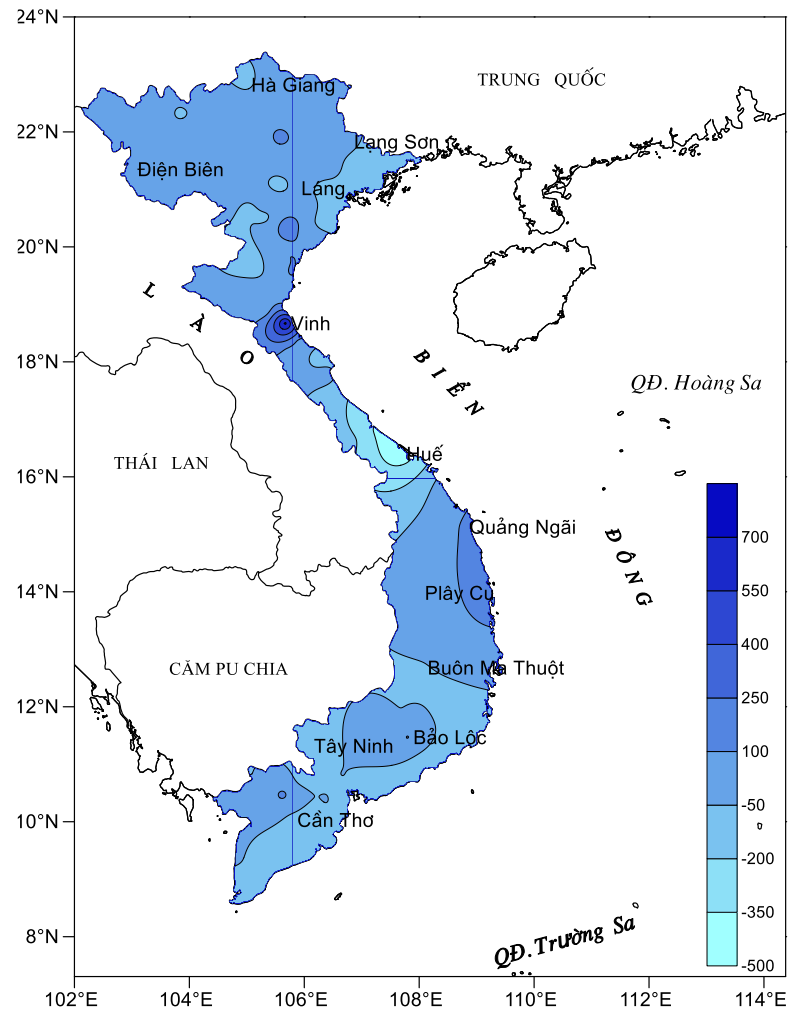
- Tập trung chăm sóc lúa mùa;
- Tăng cường các biện pháp chống úng, chống xập nhập mặn;
- Diệt trừ các loại sâu hại lúa đặc biệt là rầy nâu, bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá ở Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

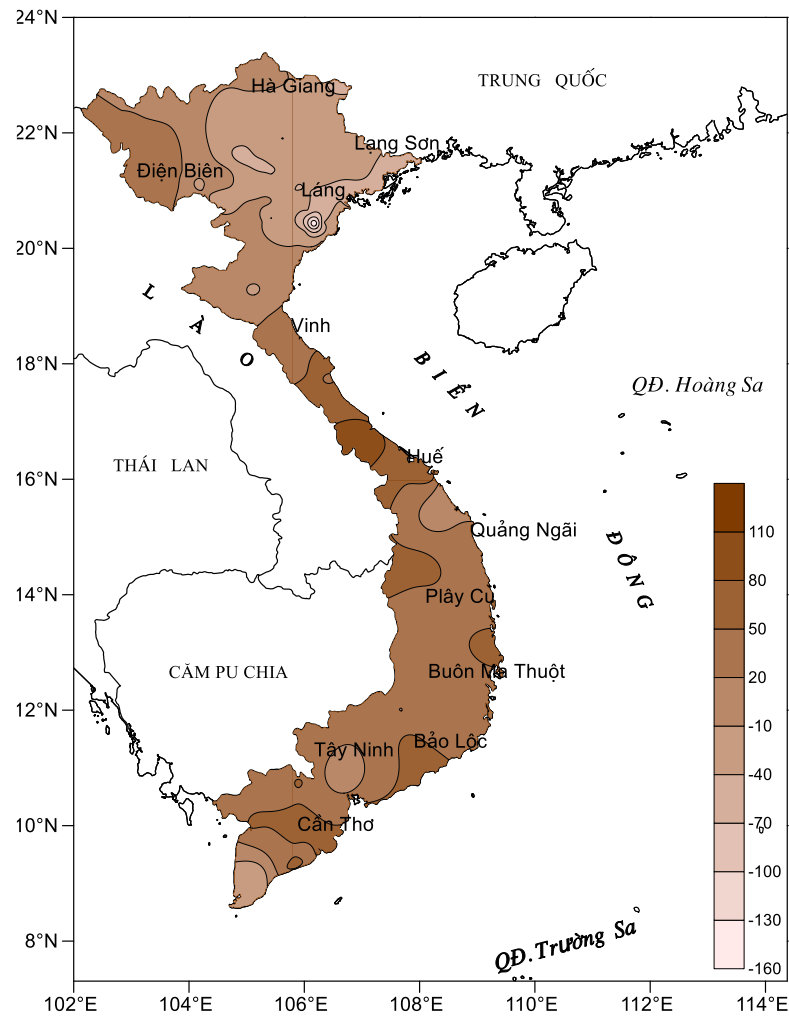
1. Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường, Thông báo và dự báo Khí hậu tháng XI, XII/2019 và I năm 2020;
2. Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, dự báo xu thế thời tiết tháng XI năm 2019 các khu vực trên phạm vi cả nước;
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng X năm 2019 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



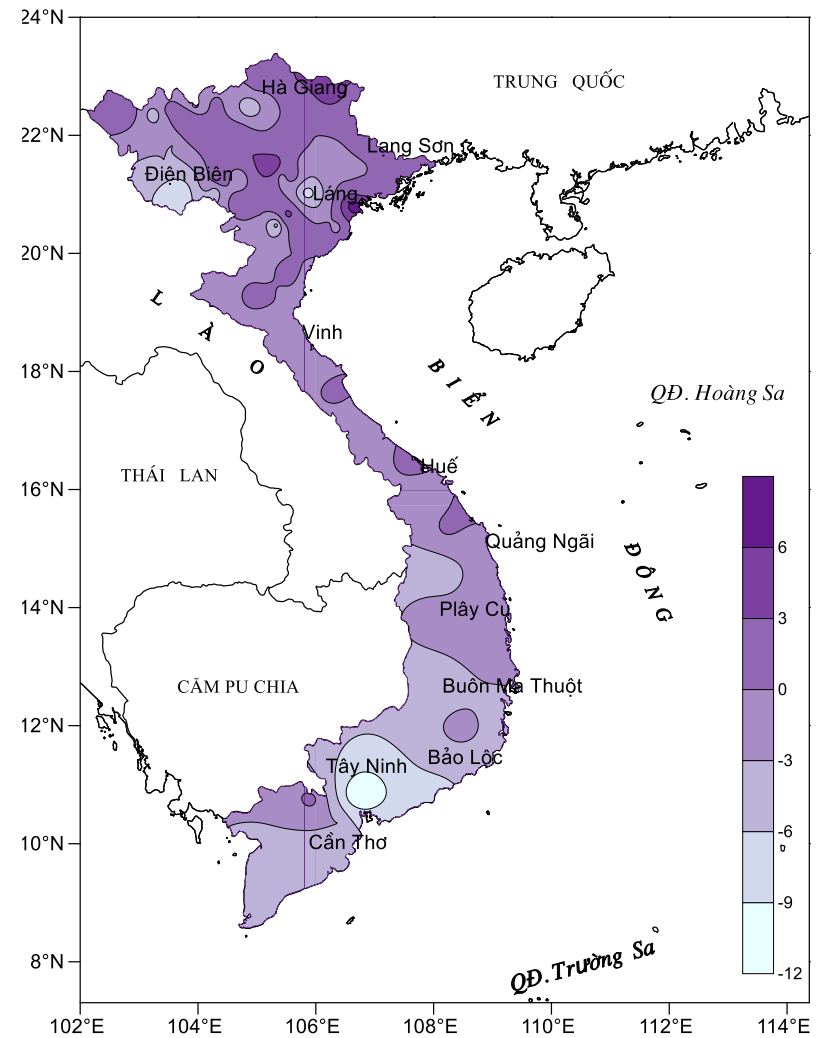
Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng X/2019 so với TBNN (°C)



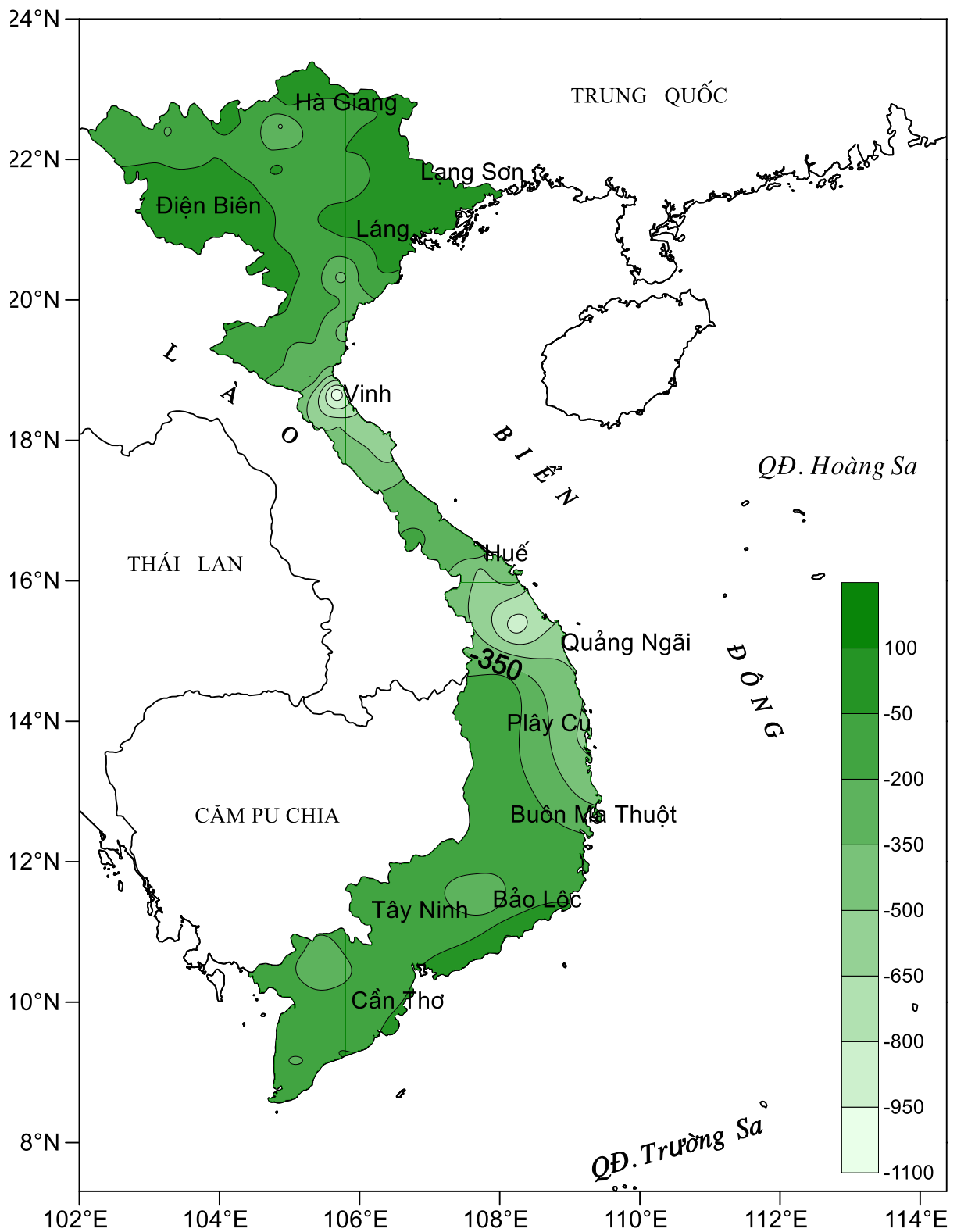
Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng X/2019 so với TBNN (mm)



Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng X/2019 so với TBNN (giờ)



Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng X/2019 so với TBNN (%)



Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng X/2019(mm)